Trung A Ham - Thich Tue Sy dich (37)

Kinh A Hàm — Trung A Hàm

Trung A Ham - Thich Tue Sy dich

Thư mục BuddhaSasana

Lưu ý: Đọc với phông chữ CN-Times nâng cấp hay Arial Unicode MS

Trung A H m Kinh

Mục Lục Tổng Quát

01. PHẨM BẢY PHÁP

02. PHẨM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG

03. PHẨM XÁ-LÊ TỬ TƯƠNG ƯNG

04. PHẨM VỊ TẰNG HỮU PHÁP

05. PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG

42. Kinh Hà Nghĩa

43. Kinh Bất Tư

44. Kinh Niệm

45. Kinh Tàm Quý (I)

46. Kinh Tàm Quý (II)

47. Kinh Giới (I)

48. Kinh Giới (II)

49. Kinh Cung Kính (I)

50. Kinh Cung Kính (II)

51. Kinh Bổn Tế

52. Kinh Thực (I)

53. Kinh Thực (II)

54. Kinh Tận Trí

55. Kinh Niết Bàn

56. Kinh Di-Hê

57. Kinh Tức Vị Tỳ-Kheo Thuyết

06. PHẨM VƯƠNG TƯƠNG ƯNG

07. PHẨM TRƯỜNG THỌ VƯƠNG

08. PHẨM UẾ

09. PHẨM NHÂN

10. PHẨM LÂM

11. PHẨM ĐẠI (Phần đầu)

12. PHẨM PHẠM CHÍ (Phần đầu)

12. PHẨM PHẠM CHÍ (Phần sau)

13. PHẨM CĂN BỔN PHÂN BIỆT

14. PHẨM TÂM

15. PHẨM SONG

16. PHẨM ĐẠI (Phần sau)

17. PHẨM BÔ-ĐA-LỢI

18. PHẨM LỆ

Source: LotusMedia lotusmedia.net

KINH TRUNG A HÀM

Hán Dịch: Phật Đà Da Xá & Trúc Phật Niệm, Việt Dịch & Hiệu Chú: Thích Tuệ Sỹ

5. PHẨM TẬP TƯƠNG ƯNG 51. KINH BỔN TẾ [1] T ôi nghe như vầy:

Một thời, Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng, vườn Cấp cô độc. Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng:

“Không thể biết biên tế [02] cùng cực của hữu ái [03] . Trước vốn không có hữu ái, nhưng nay sanh ra hữu ái, do đó mới có thể biết được nhân của hữu ái [04] .

“Hữu ái có tập [05] chứ không phải không tập. Tập của hữu ái là gì? Vô minh là tập.

“Vô minh cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của vô minh là gì? Năm triền cái [06] là tập.

“Năm triền cái cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của năm triền cái là gì? Ba ác hành là tập.

“Ba ác hành cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của ba ác hành là gì? Không thủ hộ các căn là tập.

“Không thủ hộ các căn cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của không thủ hộ các căn là gì? Không chánh niệm chánh trí là tập.

“Không chánh niệm chánh trí cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của không chánh niệm chánh trí là gì? Không chánh tư duy [07] là tập.

“Không chánh tư duy cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của không chánh tư duy là gì? Không có tín là tập.

“Không có tín cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của không có tín là gì? Nghe pháp ác [08] là tập.

“Nghe pháp ác cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của nghe điều ác là gì? Gần gũi ác tri thức [09] là tập.

“Gần gũi ác tri thức cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của gần gũi ác tri thức là gì? Người ác [10] là tập.

“Như thế, có đủ người ác liền có đủ sự gần gũi ác tri thức. Có đủ sự gần gũi ác tri thức rồi liền có đủ sự nghe pháp ác. Có đủ sự nghe pháp ác rồi, liền có đủ sự sanh lòng bất tín. Có đủ sự sanh lòng bất tín rồi, liền không chánh tư duy. Có đủ sự không chánh tư duy rồi, liền có đủ sự không chánh niệm chánh trí. Có đủ sự không chánh niệm chánh trí rồi, liền có đủ sự không thủ hộ các căn. Có đủ sự không thủ hộ các căn rồi, liền có đủ ba ác hành. Đủ ba ác hành rồi, liền có đủ năm triền cái. Đủ năm triền cái rồi, liền có đủ vô minh. Có đủ vô minh rồi, liền đầy đủ hữu ái.

“Như vậy, hữu ái này lần lượt được tựu thành trọn vẹn.

“Minh giải thoát [11] cũng có tập, chứ không phải không tập. Tập của minh giải thoát là gì? Bảy giác chi là tập. Bảy giác chi cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của bảy giác chi là gì? Bốn niệm xứ là tập. Bốn niệm xứ có tập chứ không phải không tập. Tập của bốn niệm xứ là gì? Ba diệu hành là tập. Ba diệu hành cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của ba diệu hành là gì? Thủ hộ các căn là tập. Thủ hộ các căn cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của sự thủ hộ các căn là gì? Chánh niệm chánh trí là tập. Chánh niệm chánh trí cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của chánh niệm chánh trí là gì? Chánh tư duy là tập. Chánh tư duy cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của chánh tư duy là gì? Tín là tập. Tín cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của tín là gì? Nghe pháp thiện [12] là tập. Nghe pháp thiện cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của nghe pháp thiện là gì? Gần gũi thiện tri thức là tập. Gần gũi thiện tri thức cũng có tập chứ không phải không tập. Tập của sự gần gũi thiện tri thức là gì? Người thiện [13] là tập.

“Đó là, có đủ người thiện liền có đủ sự gần gũi thiện tri thức. Đủ sự gần gũi thiện tri thức liền có đủ sự nghe điều thiện. Có đủ sự nghe điều thiện liền có đủ tín. Có đủ tín liền có đủ chánh tư duy. Có đủ chánh tư duy liền có đủ chánh niệm chánh trí. Có đủ chánh niệm chánh trí mới có đủ sự thủ hộ các căn. Có đủ sự thủ hộ các căn liền có đủ ba diệu hành. Có đủ ba diệu hành liền có đủ bốn niệm xứ. Có đủ bốn niệm xứ liền có đủ bảy giác chi. Có đủ bảy giác chi liền đầy đủ minh giải thoát. Như vậy, minh giải thoát này lần lượt được thành tựu toàn vẹn”.

Phật thuyết như vậy. Các Tỳ-kheo sau khi nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.

-ooOoo-

Chú thích:

[01] Tham chiếu Pāli A.x. 61-62 Āhāra. Đối chiếu biệt dịch No. 36. Phật Thuyết Bản Tướng Ỷ Trí Kinh, An Thế Cao dịch; No. 37 Phật Thuyết Duyên Bản Trí Kinh, khuyết danh người dịch. (Bản Hán dịch này khá kỳ, khó hiểu). [02] Hán: bổn tế . Pāli: purimā koṭi, biên tế tối sơ, giới hạn thời gian về trước. [03] Hán: hữu ái . Pāli: bhava-taṇhā: khao khát hiện hữu hay khát vọng sinh tồn. [04] Hán: tiện đắc khả tri sở nhân hữu ái. Pāli: atha ca pana paññāyati ‘idappaccayā bhavataṇhā ti. [05] Lưu ý chữ Hán: tập theo nghĩa tập quán hay tập nhân, chứ không phải tập theo nghĩa tập khởi (tập hợp). Chỉ tìm thấy một từ Pāli (āhāra: thức ăn) tương đồng với hai từ Hán dịch trong kinh này và các kinh sau: tập và thực. Như vậy, phải có hai từ Sanskrit hay Pāli khác nhau. Hiện chưa suy ra được. No.36 và 37 dịch là hữu bản , hay tùng trí hữu bản . [06] Hán: ngũ cái . Pāli: pañca nīvaraṇā. [07] Hán: bất chánh tư duy . Pāli: ayoniso manasikāraṃ, không như lý tác ý, tư duy không phương pháp. [08] Hán: ác pháp . Pāli: asaddhamma, pháp không vi diệu, không chân chánh. [09] Hán: ác tri thức , xem cht. dưới. [10] Bản Hán đề cập ác thiện tri thức và ác nhân. Bản Pāli chỉ đề cập asappurisa, không phải thiện nhân. [11] Minh giải thoát . Pāli: vijjā-vimutti. [12] Pāli: saddhamma, diệu pháp, chánh pháp. [13] Hán: thiện nhân . Pāli: sappurisa, người lỗi lạc, siêu việt; chân nhân, thượng nhân, thiện sĩ.

-ooOoo-

trang trước

đầu trang

trang kế

[Thư mục BuddhaSasana]

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.